

Số: 1295/QĐ-UBND-KT

Bà Điểm, ngày 12 tháng 10 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Vv công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách xã xã Bà Điểm  
quý 3 năm 2026 (lũy kế 09 tháng năm 2026)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÀ ĐIỂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Bà Điểm về việc phê chuẩn phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước và dự toán thu – chi ngân sách xã Bà Điểm năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bà Điểm về việc điều chỉnh phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã Bà Điểm năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bà Điểm về việc điều chỉnh phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã Bà Điểm năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 5434/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm về phân bổ dự toán thu – chi ngân sách xã Bà Điểm năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 1973/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm về việc điều chỉnh phân bổ dự toán thu – chi ngân sách xã Bà Điểm năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm về việc điều chỉnh phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã Bà Điểm năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm nhiệm kỳ 2026 – 2031 và Quyết định số 2086/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân*

dân xã về phân công công tác Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm nhiệm kỳ 2026 – 2031;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 6303/TTr-KT ngày 12 tháng 10 năm 2026,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai số liệu thu, chi tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 3 năm 2026 (luỹ kế 09 tháng) theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính, gồm các chỉ tiêu: đánh giá cân đối ngân sách cấp xã; đánh giá thực hiện thu ngân sách cấp xã theo lĩnh vực; đánh giá thực hiện chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực 09 tháng năm 2026.

(Chi tiết theo các mẫu biểu 54, 55, 56.1 đính kèm).

**Điều 2. Hình thức công khai:** Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm.

**Điều 3.** Công chức Tài chính – Kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND xã;
- TT. UBND xã: CT, các PCT;
- VP. HĐND-UBND xã: CVP;
- Lưu: VT, P. KT (Tân, 02b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Anh

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026 (09 THÁNG)

(Kèm Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm)

Đơn vị: đồng



| STT | Nội dung                                          | Dự toán         | Ước thực hiện   |                 |                 |                 | Ước 03 tháng so (%) |             |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|
|     |                                                   |                 | Quý I           | Quý II          | Quý III         | Lũy kế          | Dự toán             | Cùng kỳ năm |
| A   | B                                                 | I               | 2               | 3               |                 | 4               | 5 = 4/1             | (6)         |
| B   | TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                     | 851.361.000.000 | 262.297.224.519 | 340.707.251.071 | 362.335.404.549 | 965.339.880.139 | 113%                |             |
| I   | Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp     | 37.519.000.000  | 6.444.030.798   | 7.923.251.071   | 7.463.766.131   | 21.831.048.000  | 58%                 |             |
| 1   | Các khoản thu 100% theo phân cấp                  | 4.301.000.000   | 1.162.532.102   | 4.048.059.893   | 4.151.094.179   | 9.361.686.174   | 218%                |             |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %              | 33.218.000.000  | 5.281.498.696   | 3.875.191.178   | 3.312.671.952   | 12.469.361.826  | 38%                 |             |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                 | 810.124.000.000 | 207.950.431.639 | 332.784.000.000 | 276.384.500.000 | 817.118.931.639 | 101%                |             |
| 1   | Bổ sung cân đối                                   | 599.744.000.000 | 149.934.000.000 | 152.843.750.000 | 154.298.625.000 | 457.076.375.000 | 76%                 |             |
| 2   | Bổ sung có mục tiêu                               | 210.380.000.000 | 58.016.431.639  | 179.940.250.000 | 122.085.875.000 | 360.042.556.639 | 171%                |             |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                       | -               | -               | -               | -               | -               | -                   |             |
| IV  | Thu kết dư                                        | 3.718.000.000   | -               | -               | 78.487.138.418  | 78.487.138.418  | 2111%               |             |
| V   | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang                | -               | 47.902.762.082  | -               | -               | 47.902.762.082  |                     |             |
| C   | TỔNG CHI NGÂN SÁCH DP                             | 851.361.000.000 | 119.036.463.376 | 212.587.247.198 | 226.372.796.338 | 557.996.506.912 | 66%                 |             |
| I   | Chi cân đối ngân sách địa phương                  | 851.361.000.000 | 119.036.463.376 | 212.587.247.198 | 226.372.796.338 | 557.996.506.912 | 66%                 |             |
| 1   | Chi thường xuyên                                  | 824.863.000.000 | 117.873.458.210 | 211.139.529.456 | 161.080.819.926 | 490.093.807.592 | 59%                 |             |
| 2   | Chi đầu tư phát triển                             | 1.273.000.000   | 1.163.005.166   | 1.447.717.742   | 65.291.976.412  | 67.902.699.320  | 5334%               |             |
| 3   | Chi cho vay                                       |                 |                 |                 |                 | -               |                     |             |
| 4   | Chi viện trợ                                      | -               | -               | -               | -               | -               | -                   |             |
| 5   | Chi trả lãi                                       | -               | -               | -               | -               | -               | -                   |             |
| 6   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                  | -               | -               | -               | -               | -               | -                   |             |
| 7   | Dự phòng NSNN                                     | 25.225.000.000  | -               | -               | -               | -               | -                   |             |
| 8   | Các nhiệm vụ chi khác                             |                 |                 |                 |                 |                 |                     |             |
| II  | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP |                 |                 |                 |                 |                 |                     |             |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau                     |                 |                 |                 |                 |                 |                     |             |





(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính)

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026 (09 THÁNG)**

(Kèm Quyết định số 1295 /QĐ-UBND ngày 1 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung                                        | Dự toán năm 2026 | Ước thực hiện   |                 |                 |                 |         | Ước 01 Quý so (%) |  |
|-----|-------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------|-------------------|--|
|     |                                                 |                  | Quý I           | Quý II          | Quý III         | Lũy kế          | Dự toán | Cùng kỳ năm       |  |
| 4   | B                                               | 1                | 2               | 3               | 4               | 5               | 6       | 7                 |  |
| A   | THU NGÂN SÁCH                                   | 865.492.000.000  | 329.212.585.784 | 329.443.615.324 | 259.438.227.861 | 918.094.428.969 | 106%    |                   |  |
| 1   | Thu nội địa                                     | 865.492.000.000  | 329.212.585.784 | 329.443.615.324 | 259.438.227.861 | 918.094.428.969 | 106%    |                   |  |
| 1   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh         | 390.972.000.000  | 180.552.674.293 | 163.555.185.195 | 116.643.859.488 | 460.751.718.976 | 118%    |                   |  |
| 2   | Thuế thu nhập cá nhân                           | 138.045.000.000  | 37.434.860.226  | 30.316.910.569  | 22.934.770.795  | 90.686.541.590  | 66%     |                   |  |
| 3   | Thuế bảo vệ môi trường                          | 689.000.000      | 63.346.000      | 78.627.247      | 130.000.000     | 271.973.247     | 39%     |                   |  |
| 4   | Lệ phí trước bạ                                 | 83.587.000.000   | 16.340.409.042  | 12.998.441.022  | 12.133.850.064  | 41.472.700.128  | 50%     |                   |  |
| 5   | Thu phí, lệ phí                                 | 15.000.000.000   | 2.033.897.104   | 3.141.686.700   | 4.082.583.804   | 9.258.167.608   | 62%     |                   |  |
| 6   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                    | -                | -               | -               | -               | -               | -       |                   |  |
| 7   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                | 1.514.000.000    | 417.968.467     | 474.364.240     | 453.332.707     | 1.345.665.414   | 89%     |                   |  |
| 8   | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                | 182.000.000      | 38.265.956      | 108.969.560     | 120.235.516     | 267.471.032     | 147%    |                   |  |
| 9   | Thu tiền sử dụng đất                            | 220.000.000.000  | 89.055.635.054  | 112.477.398.294 | 95.252.033.348  | 296.785.066.696 | 135%    |                   |  |
| 10  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản         | 22.000.000       | -               | -               | -               | -               | 0%      |                   |  |
| 11  | Thu khác ngân sách                              | 15.481.000.000   | 3.275.529.642   | 6.292.032.497   | 7.687.562.139   | 17.255.124.278  | 111%    |                   |  |
| II  | Thu từ đầu thô                                  |                  |                 |                 |                 | -               |         |                   |  |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                 |                  |                 |                 |                 | -               |         |                   |  |
| IV  | Thu viện trợ                                    |                  |                 |                 |                 | -               |         |                   |  |
| B   | Hoàn thuế GTGT, thuế TTDB và các khoản thu khác |                  |                 |                 |                 | -               |         |                   |  |
| C   | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP               | 37.519.000.000   | 6.444.030.798   | 7.923.251.071   | 7.463.766.131   | 21.831.048.000  | 58%     |                   |  |
| 1   | Các khoản thu 100% theo phân cấp                | 4.301.000.000    | 1.162.532.102   | 4.048.059.893   | 4.151.094.179   | 9.361.686.174   | 218%    |                   |  |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %            | 33.218.000.000   | 5.281.498.696   | 3.875.191.178   | 3.312.671.952   | 12.469.361.826  | 38%     |                   |  |





ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026 (09 THÁNG)

(Kèm Quyết định số 72/25 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm)

(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

| STT  | Nội dung                                               | Dự toán         | Ước thực hiện   |                 |                 |                 |         | Ước 03 tháng so (%) |  |
|------|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------|---------------------|--|
|      |                                                        |                 | Quý I           | Quý II          | Quý III         | Lũy kế          | Dự toán | Cùng kỳ năm         |  |
| A    | B                                                      | 1               | 2               | 3               | 4               | 5               | 6 = 5/1 | 7                   |  |
|      | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP                                  | 851.361.000.000 | 119.036.463.376 | 210.245.435.559 | 238.416.718.407 | 567.698.617.342 | 67%     |                     |  |
| A    | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP                                  | 851.361.000.000 | 119.036.463.376 | 210.245.435.559 | 238.416.718.407 | 567.698.617.342 | 67%     |                     |  |
| I    | Chi đầu tư phát triển                                  | 1.273.000.000   | 1.163.005.166   | 1.447.717.742   | 65.291.976.412  | 67.902.699.320  | 5334%   |                     |  |
| I    | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực             | 1.273.000.000   | 1.163.005.166   | 1.447.717.742   | 65.291.976.412  | 67.902.699.320  | 5334%   |                     |  |
| 2    | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                     |                 |                 |                 |                 |                 |         |                     |  |
| II   | Chi trả nợ lãi                                         |                 |                 |                 |                 |                 |         |                     |  |
| III  | Chi thường xuyên                                       | 824.863.000.000 | 117.873.458.210 | 208.797.717.817 | 161.080.819.926 | 487.751.995.953 | 59%     |                     |  |
|      | Trong đó:                                              |                 |                 |                 |                 |                 |         |                     |  |
|      | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo                       | 458.639.000.000 | 60.005.883.985  | 84.222.300.349  | 87.452.809.525  | 231.680.993.859 |         |                     |  |
|      | Chi chuyển đổi số                                      | -               | 1.354.285.798   | 4.253.653.731   | 2.524.765.291   | 8.132.704.820   |         |                     |  |
| IV   | Chi cho vay                                            |                 |                 |                 |                 |                 |         |                     |  |
| V    | Chi viện trợ                                           | -               | -               |                 |                 |                 |         |                     |  |
| VI   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       | -               | -               |                 |                 |                 |         |                     |  |
| VII  | Dự phòng NSNN                                          | 25.225.000.000  | -               |                 |                 |                 |         |                     |  |
| VIII | Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế            |                 |                 |                 |                 |                 |         |                     |  |
| IX   | Các nhiệm vụ chi khác                                  | -               | -               |                 |                 |                 |         |                     |  |
| B    | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỨC TIỂU TỪ NSTW CHO NSDP      |                 |                 |                 |                 |                 |         |                     |  |
| 1    | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án |                 |                 |                 |                 |                 |         |                     |  |
| 2    | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách      |                 |                 |                 |                 |                 |         |                     |  |
| 3    | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia       |                 |                 |                 |                 |                 |         |                     |  |

